

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 18 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Doãn Nê	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Nhật	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên	
Ông Phạm Quang Thiệp	Thành viên	
Bà Lê Kim Phượng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Doãn Nê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thiệp	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Chính	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Doãn Nê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013



Số: 426/2013/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần In Hàng không*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng không được lập ngày 21 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: I437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.626.507.152	39.674.986.978
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.354.464.156	3.301.146.880
111 1. Tiền		7.354.464.156	3.301.146.880
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.456.261.881	20.124.256.226
131 1. Phải thu khách hàng		17.326.146.366	17.852.065.575
132 2. Trả trước cho người bán		27.910.394	2.832.313.252
135 5. Các khoản phải thu khác	4	175.352.022	88.084.682
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.073.146.901)	(648.207.283)
140 IV. Hàng tồn kho	5	11.032.780.324	15.418.709.936
141 1. Hàng tồn kho		11.032.780.324	15.418.709.936
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		783.000.791	830.873.936
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		625.087.469	325.254.782
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	10.762.309	288.751.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	147.151.013	216.868.154
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.236.460.785	7.741.315.120
220 II. Tài sản cố định		10.085.223.809	6.280.793.436
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.085.223.809	6.280.793.436
222 - Nguyên giá		60.557.406.236	55.956.500.024
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.472.182.427)	(49.675.706.588)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.151.236.976	1.460.521.684
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	953.236.976	1.412.521.684
268 3. Tài sản dài hạn khác	10	198.000.000	48.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.862.967.937	47.416.302.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		20.908.345.921	22.711.044.688
310 I. Nợ ngắn hạn		18.787.245.921	22.304.126.688
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	3.696.142.073	4.265.067.208
312 2. Phải trả người bán		12.501.311.219	15.823.273.470
313 3. Người mua trả tiền trước		750.268.563	524.312.759
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	865.429.559	1.045.493.251
315 5. Phải trả người lao động		309.158.131	621.659.033
316 6. Chi phí phải trả	13	524.888.000	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	320.409.558	186.914.063
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(180.361.182)	(162.593.096)
330 II. Nợ dài hạn		2.121.100.000	406.918.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	2.121.100.000	406.918.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.954.622.016	24.705.257.410
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	25.954.622.016	24.705.257.410
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		640.303.320	568.075.360
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	448.150.394
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.374.660.342	2.269.751.656
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.862.967.937	47.416.302.098

Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Bùi Doãn Nề
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	126.042.633.662	124.594.087.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	815.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.042.633.662	124.593.272.176
11	4. Giá vốn hàng bán	18	109.771.390.244	110.250.225.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.271.243.418	14.343.046.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	37.246.038	140.592.097
22	7. Chi phí tài chính	20	466.346.526	619.935.967
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		454.648.871	600.039.970
24	8. Chi phí bán hàng	21	2.838.094.418	2.324.126.843
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.216.514.173	10.288.324.068
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.787.534.339	1.251.251.706
31	11. Thu nhập khác	23	734.586.966	933.710.980
32	12. Chi phí khác		47.707	3.103.696
40	13. Lợi nhuận khác		734.539.259	930.607.284
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.522.073.598	2.181.858.990
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	887.810.873	548.619.469
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.634.262.725</u>	<u>1.633.239.521</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.230	763

Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng

Bùi Doãn Nê
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		138.609.858.783	136.114.945.744
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(108.638.109.334)	(108.992.180.146)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.417.612.134)	(9.980.265.613)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(454.648.871)	(599.883.620)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(763.171.008)	(466.924.333)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		780.028.541	5.443.850.749
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.571.980.217)	(22.840.127.109)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.544.365.760</i>	<i>(1.320.584.328)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.483.821.817)	(2.232.745.747)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		45.454.545	727.272.727
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.628.706	41.347.003
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.401.738.566)</i>	<i>(1.464.126.017)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.230.480.067	10.101.146.213
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.085.223.202)	(5.663.178.405)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(1.451.462.050)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.234.566.783)	-
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(89.309.918)</i>	<i>2.986.505.758</i>
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>4.053.317.276</i>	<i>201.795.413</i>
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.301.146.880	3.099.351.467
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>7.354.464.156</i>	<i>3.301.146.880</i>

Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Bùi Đoàn Nê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 18 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 200 đường Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 126 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM	In ấn
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không	K535/19, Trung Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và các vật liệu tốt bện;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sữa tách bơ, gia vị, nước chấm, nước sốt, giấm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cho thuê Văn phòng;
- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Kinh doanh nước khoáng;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm, giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Phương pháp xác định giá trị sản xuất kinh doanh được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Phương pháp xác định thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí như nhất sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Năm 2012, Công ty xác định thuộc đối tượng giảm 50% tiền thuế đất theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về việc giảm tiền thuế đất trong năm 2011 và 2012.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	48.201.559	200.510.156
Tiền gửi ngân hàng	7.306.262.597	3.100.636.724
	<u>7.354.464.156</u>	<u>3.301.146.880</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	50.822.293	-
Bảo hiểm xã hội	61.505.332	28.915.400
Phải thu khác	63.024.397	59.169.282
	<u>175.352.022</u>	<u>88.084.682</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.185.104.952	8.203.473.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	943.034.159	2.211.441.923
Thành phẩm	2.991.599.651	3.715.186.525
Hàng hóa	913.041.562	1.288.607.839
	<u>11.032.780.324</u>	<u>15.418.709.936</u>

Mẫu B09 - DN

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.762.309	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	288.751.000
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-
	10.762.309	288.751.000

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	106.943.002	216.868.154
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.208.011	-
	147.151.013	216.868.154

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.412.521.684	358.636.296
Số tăng trong năm	274.769.498	1.337.021.751
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	734.054.206	283.136.363
Số dư cuối năm	953.236.976	1.412.521.684
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	953.236.976	1.412.521.684
	953.236.976	1.412.521.684

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	198.000.000	48.000.000
	198.000.000	48.000.000

Mẫu B09 - DN

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.696.142.073	4.265.067.208
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương ⁽¹⁾	2.515.958.073	3.633.885.036
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	-	631.182.172
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.180.184.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	154.184.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	656.400.000	-
- Vay cá nhân	369.600.000	-
(Chi tiết xem thuyết minh số 15)		
	3.696.142.073	4.265.067.208

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD-INHK-NHCTCD ngày 02 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương, cụ thể:

- Hạn mức vay là 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký;
- Lãi suất vay bằng tổng lãi suất cơ bản và biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay ngắn hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là 17,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	476.634.385	781.337.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.544.336	261.904.471
Các loại thuế khác	2.250.838	2.250.838
	865.429.559	1.045.493.251

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	518.888.000	-
Trích trước lương, phụ cấp của Hội đồng quản trị	6.000.000	-
	524.888.000	-

5-C.1
CÔNG TY
HỮU HẠN
LIÊN VẬT
TOÁN V
DẤU
-TP.H

Mẫu B09 - DN

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	47.344.172	81.172.109
Bảo hiểm xã hội	137.463.620	-
Bảo hiểm y tế	5.137.866	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.698.984	-
Thủ lao HĐQT, BKS chưa chi	16.500.000	-
Cổ tức chưa chi	1.325.673	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.939.243	105.741.954
	320.409.558	186.914.063

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	2.121.100.000	406.918.000
Vay ngân hàng	1.390.700.000	406.918.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	77.100.000	385.468.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên ⁽²⁾	1.313.600.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	21.450.000
Vay cá nhân ⁽³⁾	730.400.000	-
	2.121.100.000	406.918.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 150/2011/460, ngày 05 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng là 479.400.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán L/C nhập khẩu mua 02 máy sản xuất cốc giấy của Lubao Machinery Co, Ltd.
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất áp dụng theo chế độ thả nổi, điều chỉnh theo chu kỳ quý vào ngày làm việc đầu tiên của quý và được xác định theo nguyên tắc: lãi suất cho vay bằng bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh + biên độ dao động 4%/năm; Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là từ 14%/năm đến 18%/năm;
- Tài sản đảm bảo là hai máy sản xuất cốc giấy và toàn bộ số dư tài sản tiền gửi sản xuất kinh doanh;
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2012: 231.284.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là : 154.184.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 268.12.053.1176595.TD, ngày 02/11/2012, giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên:

- Tổng số tiền vay là: 1.970.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán LC phục vụ việc mua máy in Flexo Mark Andy
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất áp dụng theo chế độ thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay trên cơ sở lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 6,1%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm 2012 là 16,3%/năm;
- Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 1.970.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là 656.400.000 đồng.

(3) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản sau:

- Mục đích vay: Để mua máy in Flexo đã qua sử dụng 6 màu in mực gốc nước.
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay vốn: 13%/năm;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 1.100.000.000 đồng,
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là 369.600.000 đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.924.200.000	51,00	10.924.200.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	10.495.080.000	49,00	10.495.080.000	49,00
	21.419.280.000	100,00	21.419.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.235.892.456	1.563.607.440

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ dự phòng tài chính	640.303.320	568.075.360
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	448.150.394

Mẫu B09 - DN

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.042.633.662	124.594.087.176
	126.042.633.662	124.594.087.176

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	109.771.390.244	110.250.225.689
	109.771.390.244	110.250.225.689

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.628.706	140.592.097
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	617.332	-
	37.246.038	140.592.097

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi vay	454.648.871	600.039.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.697.655	10.180.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.715.311
	466.346.526	619.935.967

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	837.409.210	505.106.613
Chi phí vật liệu, bao bì	4.222.107	4.516.159
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.002.728	5.280.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.423.968	126.880.908
Chi phí bằng tiền khác	1.939.036.405	1.681.897.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	445.455
	2.838.094.418	2.324.126.843

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.235.599.669	5.239.554.017
Chi phí vật liệu quản lý	188.644.240	216.990.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	431.575.869	206.301.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.057.150	187.535.707
Thuế, phí và lệ phí	798.707.088	294.284.364
Chi phí bằng tiền khác	4.294.028.018	3.976.498.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.902.139	167.159.786
	10.216.514.173	10.288.324.068

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Bán phế liệu	62.575.586	206.438.253
Thu từ thanh lý tài sản cố định	45.454.545	727.272.727
Hỗ trợ di dời ⁽¹⁾	616.105.840	-
Thu nhập khác	10.450.995	-
	734.586.966	933.710.980

(1) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 09 tháng 04 năm 2012 giữa Công ty và Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đồng ý hỗ trợ kinh phí di dời Nhà máy in của Công ty Cổ phần In Hàng không - Chi nhánh Tp.HCM từ quận Tân Bình tới huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.522.073.598	2.181.858.990
Các khoản điều chỉnh tăng	29.169.892	-
- Chi phí không hợp lệ	29.169.892	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.551.243.490	2.181.858.990
	887.810.873	548.619.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	261.904.471	180.209.335
Thuế TNDN đã nộp trong năm	763.171.008	466.924.333
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	386.544.336	261.904.471

Mẫu B09 - DN

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.634.262.725	1.633.239.521
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.634.262.725	1.633.239.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.230	763

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.920.111.282	83.518.624.761
Chi phí nhân công	14.602.772.098	12.854.630.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.337.205.265	1.646.022.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.188.496.042	4.742.834.610
Chi phí khác bằng tiền	8.494.005.287	8.909.721.462
	113.542.589.974	111.671.833.859

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.354.464.156	-	3.301.146.880	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.501.498.388	(1.073.146.901)	17.940.150.257	(648.207.283)
	24.855.962.544	(1.073.146.901)	21.241.297.137	(648.207.283)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.817.242.073	4.671.985.208
Phải trả người bán, phải trả khác	12.821.720.777	16.010.187.533
Chi phí phải trả	524.888.000	-
	19.163.850.850	20.682.172.741

Mẫu B09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Tại ngày 31/12/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	7.354.464.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.428.351.487
	23.782.815.643

Tại ngày 01/01/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.301.146.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.291.942.974
	20.593.089.854

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Mẫu B09 - DN Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	3.696.142.073	2.121.100.000	5.817.242.073
Phải trả người bán, phải trả khác	12.821.720.777	-	12.821.720.777
Chi phí phải trả	524.888.000	-	524.888.000
	<u>17.042.750.850</u>	<u>2.121.100.000</u>	<u>19.163.850.850</u>
Tại ngày 01/01/2012			
Vay và nợ	4.265.067.208	406.918.000	4.671.985.208
Phải trả người bán, phải trả khác	16.010.187.533	-	16.010.187.533
	<u>20.275.254.741</u>	<u>406.918.000</u>	<u>20.682.172.741</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 3

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	69.622.000.005	68.006.112.174
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	178.174.874	106.339.520
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	1.138.229.610	1.120.983.549
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	7.086.446.081	6.352.695.164
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	81.409.536	115.195.578
Phải trả			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	221.449.146	436.191.797

Mẫu B09 - DN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	485.434.282	416.756.287

31 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.



Ngô Xuân Giảng
Kế toán trưởng



Bùi Doãn Nê
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	22.739.199	475.615.292	355.690.326	2.570.338.701	24.843.663.518	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.633.239.521	1.633.239.521	
Trích các quỹ	-	-	92.460.068	92.460.068	(268.134.198)	(83.214.062)	
Tặng khác	-	24.619.199	-	-	-	24.619.199	
Trả cổ tức	-	-	-	-	(1.451.462.050)	(1.451.462.050)	
Giảm khác	-	(47.358.398)	-	-	(214.230.318)	(261.588.716)	
Số dư cuối năm trước	21.419.280.000	-	568.075.360	448.150.394	2.269.751.656	24.705.257.410	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.634.262.725	2.634.262.725	
Trích các quỹ ⁽¹⁾	-	-	72.227.960	72.227.960	(144.455.920)	-	
Trích Quỹ khen thưởng ⁽¹⁾	-	-	-	-	(65.005.414)	(65.005.414)	
Trả cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.235.892.456)	(1.235.892.456)	
Trả thù lao HĐQT, BKS ⁽¹⁾	-	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	(249)	(249)	
Số dư cuối năm nay	21.419.280.000	-	640.303.320	520.378.354	3.374.660.342	25.954.622.016	

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 32/NQ - ĐHĐCD - CPINHK ngày 18/05/2012.



Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THỬ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.335.059.465	34.788.146.026	1.247.545.673	140.370.751.164	(14.328.117.502)	126.042.633.662
Tài sản bộ phận	41.806.651.603	9.717.552.095	340.705.155	51.864.908.853	(5.001.940.916)	46.862.967.937
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.674.167.746	487.425.980	-	5.161.593.726	-	5.161.593.726